

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NGÃI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 7 năm 2026

Số: /BC-TKT

Quảng Ngãi, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

Trong tháng, các hoạt động kinh tế và văn hóa tinh thần có xu hướng chững lại so với tháng trước nhưng so với cùng kỳ năm trước, các ngành kinh tế vẫn đạt mức tăng trưởng khá. Tiến độ gieo trồng một số loại cây hàng năm giảm so với cùng thời điểm năm trước, cây lâu năm phát triển tốt; đàn trâu, bò tiếp tục giảm, đàn lợn đang được tái đàn sau thời gian dịch bệnh. Công nghiệp trong tháng giảm do một số doanh nghiệp điều chỉnh kế hoạch sản xuất hoặc chưa có đơn hàng mới, tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước vẫn đạt mức tăng trưởng khá, tiếp tục giữ vai trò chủ đạo. Thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng chịu tác động bởi giá xăng dầu, nhiên liệu gas, giá vàng giảm, bên cạnh đó, yếu tố thời tiết cũng tác động đến doanh thu các ngành dịch vụ. Kết quả thực hiện tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Sản xuất nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm

Tiến độ gieo trồng cây hàng năm tính đến ngày 20/7 như sau:

- Cây lúa: Diện tích lúa hè thu gieo sạ ước đạt 34.423 ha, giảm 1,3% (459,8 ha)¹ so với cùng vụ năm 2025. Lúa mùa gieo sạ ước đạt 9.601,8 ha, giảm 11,7% (1.267,9 ha)² so với cùng thời điểm năm trước.

- Diện tích gieo trồng một số loại cây khác: Ngô 12.338,1 ha, giảm 0,6%; khoai lang 314 ha, giảm 11,0%³; lạc 6.390,7 ha, tăng 0,6%; rau các loại 13.630,8 ha, giảm 1,2%; đậu các loại 2.720,2 ha, giảm 3,7%⁴ so với cùng thời điểm năm 2025.

Tiến độ gieo trồng vụ đông xuân đến ngày 20/7/2026 (Ha)
(So với cùng thời điểm năm trước)



¹ Do nắng nóng kéo dài dẫn đến thiếu nước ở một số vùng nên không gieo sạ được.

² Đầu vụ có mưa xuất hiện tạo điều kiện thuận lợi cho làm đất và gieo sạ. Tuy nhiên, một số thời điểm có mưa lớn cục bộ và xen kẽ các đợt nắng nóng ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng ở một số địa phương.

³ Giảm chủ yếu ở xã Đăk Mar (35,5 ha) do chuyển sang trồng chanh dây.

⁴ Diện tích rau, đậu giảm do người dân chuyển đổi sang cây trồng khác; bên cạnh đó, một số diện tích trùng các dự án giao thông.

b) Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm ước tính đến thời điểm 31/7 là 148.783,6 ha, tăng 2,5% (3.696,7 ha) so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó:

- Cây ăn quả: Diện tích hiện có ước đạt 20.427,9 ha, tăng 2,5% (500,3 ha). Bên cạnh điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nhiều loại cây trồng chủ lực phát triển tốt, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ổn định, triển vọng mang lại lợi ích kinh tế cao đã khuyến khích nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp mở rộng diện tích. Nhiều hộ nông dân và doanh nghiệp đã chuyển đổi từ cây hàng năm hiệu quả thấp sang cây ăn quả, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng bền vững và tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Ngoài ra, xu hướng kết hợp trồng cây ăn quả với du lịch sinh thái, trang trại đang được đẩy mạnh.

- Cà phê: Diện tích ước đạt 35.900,1 ha, tăng 11,2% (3.622 ha). Những năm gần đây giá cà phê tăng cao, thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân và doanh nghiệp đã không ngừng mở rộng diện tích.

- Cao su: Diện tích ước đạt 82.687,1 ha, tăng 0,9% (724,6 ha).

1.1.2. Chăn nuôi

Ước tính tại thời điểm 31/7, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh:

- Đàn trâu có 81.176 con, giảm 8,2% so với cùng thời điểm năm 2025.

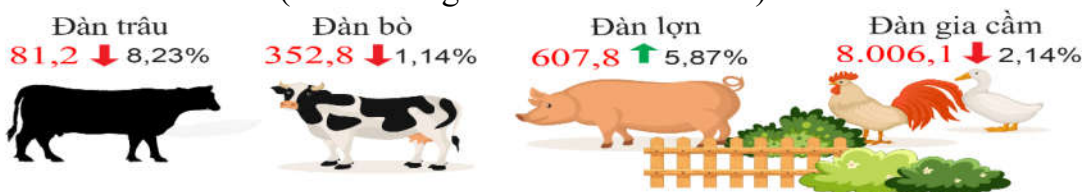
- Đàn bò có 352.804 con, giảm 1,1%. Riêng trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi nuôi 4.105 con bò sữa, tăng 7,3% do tăng quy mô nuôi thêm bò sữa cái.

- Đàn lợn có 607.815 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 5,9%.

- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan) có 8.006,1 ngàn con, giảm 2,1%; nguyên nhân giảm chủ yếu là do xuất bán nhưng chưa tái đàn; trong đó: Đàn gà có 6.715,5 ngàn con, giảm 1,9%.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2026 (Nghìn con)

(So với cùng thời điểm năm trước)



1.2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 7 ước đạt 2.451 ha, giảm 4,8% (125 ha) so với tháng 7/2025, do thời tiết ở khu vực phía Đông của tỉnh nắng nóng kéo dài không thuận lợi cho việc trồng mới trên những diện tích đã khai thác. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 284.960 m³ (chủ yếu là gỗ keo nguyên liệu) giảm 2,0% (5.734 m³).

Ước tính 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 17.302 ha, tăng

7,9% (1.272 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.587.675 m³, tăng 6,3% (93.726,3 m³).

Hoạt động lâm nghiệp 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 7 ước đạt 29.848,4 tấn, tăng 0,5% so với tháng 7/2025. Ước tính 7 tháng, sản lượng thủy sản đạt 188.429,5 tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2025.

1.3.1. Nuôi trồng

Ước tính sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 7 đạt 962,2 tấn, giảm 1,5% so với tháng 7/2025; trong đó, sản lượng cá đạt 471,1 tấn, giảm 6,4%⁵; tôm đạt 333,3 tấn, tăng 1,5%; thủy sản khác đạt 157,8 tấn, tăng 8,6%, do diện tích đến kỳ thu hoạch tăng.

Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 6.994 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, sản lượng cá đạt 3.606,8 tấn, giảm 0,2%; tôm đạt 2.011,8 tấn, giảm 2,5%; thủy sản khác đạt 1.375,4 tấn (1.289,5 tấn ốc hương), tăng 6,0%, chủ yếu do tăng sản lượng ốc hương.

1.3.2. Khai thác

Ước tính sản lượng thủy sản khai thác tháng 7 đạt 28.886,2 tấn, tăng 0,6% so với tháng 7/2025; trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 28.676,3 tấn, tăng 0,6%; sản lượng khai thác nội địa đạt 209,9 tấn, giảm 5,2%.

Ước tính 7 tháng, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 181.435,5 tấn, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm 2025; trong đó, sản lượng khai thác biển đạt 179.610 tấn, giảm 0,2%; sản lượng khai thác nội địa đạt 1.825,5 tấn, giảm 0,6%.

Sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



⁵ Mặc dù diện tích thả nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng chưa vào mùa thu hoạch chính nên sản lượng trong tháng giảm.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 7 có xu hướng giảm so với tháng trước nhưng vẫn duy trì được mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

- Về sản xuất

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 ước giảm 8,7% so với tháng trước. Hầu hết các ngành công nghiệp cấp I đều ghi nhận mức giảm; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm mạnh nhất với mức giảm 9,7%; khai khoáng giảm 7,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 7,2%; riêng sản xuất và phân phối điện tăng 2,8%⁶. Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 9,2%⁷; sản xuất kim loại giảm 7,7%⁸; các ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, ngành sản xuất phương tiện vận tải khác, ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị lần lượt giảm 17,4%; 28,1% và 54,3%, chủ yếu do doanh nghiệp dự ước khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng đạt thấp. Ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng như: Dệt tăng 20,7%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17,3%; sản xuất trang phục tăng 9,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,7%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 ước tăng 13,7%. Mặc dù hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn chịu tác động của những biến động kinh tế thế giới, căng thẳng địa chính trị, chi phí logistics và giá nguyên vật liệu ở mức cao, song, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã chủ động thích ứng, duy trì ổn định hoạt động sản xuất, góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 15%, chủ yếu do khối lượng cung cấp cho dự án Hoàng Sa - Dốc Sỏi tăng; công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 15,7%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,7%; riêng sản xuất và phân phối điện giảm 2,6%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đa số các ngành sản xuất đều ghi nhận mức tăng so với cùng kỳ năm trước, một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá, như: Dệt ước tăng 20% và sản xuất trang phục ước tăng 8,4%, chủ yếu do khối lượng đơn đặt hàng tăng; sản xuất dầu mỏ tinh chế ước tăng 6,4% nhờ Nhà máy lọc dầu Dung Quất duy trì vận hành ở mức công suất cao nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; sản xuất kim loại ước tăng 91,5%⁹; ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu ước

⁶ Bao gồm cả sản lượng điện tự sản xuất, tự tiêu dùng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất.

⁷ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tiếp tục vận hành ở mức công suất cao nhằm đáp ứng nhu cầu xăng dầu trong nước. Tuy nhiên, sản lượng tháng 7 dự kiến thấp hơn tháng trước do kế hoạch sản xuất được điều chỉnh phù hợp với quan hệ cung – cầu của thị trường và bảo đảm mức tồn kho thành phẩm tại các bể chứa.

⁸ Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất điều chỉnh kế hoạch sản xuất sau khi tăng mạnh sản lượng trong tháng 6/2026 để đáp ứng tiến độ giao hàng; đồng thời nguồn cung thép trên thị trường thế giới tăng trong khi nhu cầu tiêu thụ có xu hướng ổn định.

⁹ Tăng ở sản phẩm thép cuộn cán nóng HRC phục vụ các đơn hàng xuất khẩu là chủ yếu.

tăng 23,9% do doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng hơn so với cùng kỳ. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 14,6%¹⁰; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 19,7%¹¹; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13% chủ yếu do đơn hàng xuất khẩu thấp hơn so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 12,3%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,2% và tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn ngành; sản xuất và phân phối điện tăng 6,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)



Một số ngành công nghiệp cấp II có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp như: Dệt tăng 11%; sản xuất trang phục tăng 5,5%¹²; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 10%; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 8,7%; sản xuất kim loại tăng 54,5%¹³; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,3%, do doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng và mở rộng thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,9%. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,2%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng khác giảm 12,3% do các công trình trọng điểm, công trình lớn trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thành nên nhu cầu khai thác nguyên vật liệu giảm và doanh nghiệp chủ động thu hẹp quy mô sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường; in, sao chép bản ghi các loại giảm 76,4%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 23,9%.

¹⁰ Chủ yếu do hoạt động khai thác nguyên liệu gỗ bị gián đoạn và doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong việc bố trí container rỗng phục vụ xuất khẩu.

¹¹ Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp cơ khí dầu khí không còn phát sinh các hợp đồng đóng mới tàu như cùng kỳ năm trước, hoạt động chủ yếu là sửa chữa tàu.

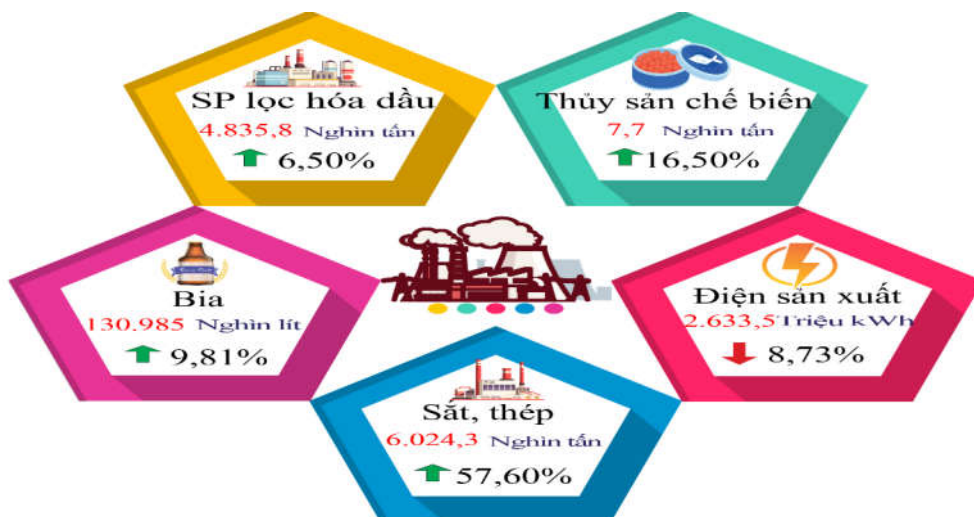
¹² Kết quả sản xuất của ngành dệt và sản xuất trang phục tăng chủ yếu nhờ thị trường tiêu thụ trong nước duy trì ổn định và tác động tích cực từ các đơn hàng xuất khẩu đã ký kết trước đó với các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Đài Loan (Trung Quốc), tiếp tục được thực hiện trong những tháng đầu năm 2026.

¹³ Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất đưa dây chuyền sản xuất thép HRC số 2 vào vận hành ổn định.

Về sản phẩm, hầu hết các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 7 tháng đầu năm đều có sản lượng tăng so với cùng kỳ năm trước, phản ánh hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng tích cực. Trong đó, nhóm sản phẩm kim loại và vật liệu xây dựng đạt mức tăng khá với sắt, thép ước đạt 6.024,3 nghìn tấn, tăng 57,6%; gạch xây ước đạt 243,6 triệu viên, tăng 16,2%, chủ yếu nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi cho hoạt động thi công xây dựng, cùng với việc nhiều công trình, dự án được đẩy nhanh tiến độ trong những tháng đầu năm. Nhóm dệt may, giày da tiếp tục duy trì đà tăng trưởng với sản lượng sợi ước đạt 38,6 nghìn tấn, tăng 11,5%; quần áo may sẵn đạt 9,5 triệu cái, tăng 6,3%; giày da đạt 12 triệu đôi, tăng 4,4%. Điện tử và linh kiện ghi nhận kết quả tích cực với loa ước đạt 48,9 triệu cái, tăng 21,3% và cuộn cảm ước đạt 60,5 triệu cái, tăng 31,2%. Chế biến thực phẩm, đồ uống cũng duy trì mức tăng khá; trong đó thủy sản chế biến ước đạt 7,7 nghìn tấn, tăng 16,5%; đường RE ước đạt 17 nghìn tấn, tăng 15,3%; bánh kẹo các loại ước đạt 6,4 nghìn tấn, tăng 9,4%; sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 44,7 triệu lít, tăng 13,9%; bia các loại ước đạt 131 triệu lít, tăng 9,8%. Bên cạnh đó, sản phẩm công nghiệp chủ lực khác của tỉnh như sản phẩm dầu mỏ tinh chế và dăm gỗ cũng tăng lần lượt 6,5% và 20,6%, tiếp tục đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành công nghiệp.

Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 1.091,8 nghìn m³, giảm 20,7%; tinh bột mỳ ước đạt 113,9 nghìn tấn, giảm 26,8%; phân bón ước đạt 13,9 nghìn tấn, giảm 24%; khí công nghiệp ước đạt 750,7 nghìn tấn, giảm 9,1%; điện sản xuất ước đạt 2.633,5 triệu kWh giảm 8,7%¹⁴ và điện thương phẩm ước đạt 2.061,3 triệu kWh, giảm 3,7%.

Sản phẩm công nghiệp 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



¹⁴ Chưa tính sản lượng điện tự sản xuất, tự tiêu dùng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất.

- Về tình hình tiêu thụ và tồn kho

Trong tháng 7/2026, chỉ số tiêu thụ sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính giảm 2,3% so với tháng trước nhưng tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức tiêu thụ tăng khá, như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 16,9%; sản xuất kim loại tăng 37,7%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 10,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 22,5%.

Chỉ số tiêu thụ tăng khá trong 7 tháng đầu năm là tín hiệu tích cực, cho thấy hoạt động sản xuất của doanh nghiệp vẫn được thị trường hấp thụ tốt. Tuy nhiên, chỉ số tồn kho tại thời điểm 31/7/2026 tăng 7,1% so với tháng trước và tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước cho thấy tốc độ tiêu thụ trong tháng chưa theo kịp lượng hàng hóa sản xuất, làm lượng hàng tồn kho gia tăng ở một số ngành. Đa số các ngành công nghiệp cấp II có chỉ số tồn kho giảm hoặc giữ ổn định so với tháng trước, chỉ có 05 ngành tăng. Tồn kho tăng tập trung ở các ngành sản xuất kim loại (tăng 17,4%), chế biến gỗ (tăng 24,8%) và sản xuất sản phẩm điện tử (tăng 2,7%). Đây là những ngành có sản lượng và quy mô sản xuất lớn, phản ánh doanh nghiệp chủ động dự trữ hàng để đáp ứng các đơn hàng trong thời gian tới hoặc do sản lượng sản xuất tăng nhanh hơn tốc độ tiêu thụ trong ngắn hạn.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 7 tháng đầu năm 2026
(So với cùng kỳ năm trước)



- Về sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 31/7/2026, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tính tăng 0,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,6% so với cùng thời điểm năm trước. So với tháng trước, quy mô lao động tăng ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước (tăng 1,1%) và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tăng 0,3%), trong khi khu vực ngoài Nhà nước giảm 0,1%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhẹ 0,2%; các ngành còn lại giữ ổn định so với tháng trước.

Lũy kế 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 4% so với cùng kỳ năm trước. Trong

đó, lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và ngành sản xuất, phân phối điện tăng, lần lượt tăng 4,4% và 1,4%; ngược lại, lao động ngành khai khoáng giảm 4,9% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,6%.

3. Đầu tư và xây dựng

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 866,1 tỷ đồng, tăng 7,3% so với tháng trước và tăng 3,5% so với tháng 7/2025. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 648,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,7 và giảm 19%; vốn khác ước đạt 217,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,1% và tăng 500,7%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát sinh.

Một số dự án có giá trị vốn đầu tư thực hiện lớn trong tháng 7 như: Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi ước đạt 50 tỷ đồng; đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong ước đạt 50 tỷ đồng; đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1 ước đạt 30 tỷ đồng; đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb ước đạt 40 tỷ đồng; kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương) ước đạt 20 tỷ đồng; đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc ước đạt 19 tỷ đồng.

Ước tính 7 tháng năm 2026, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 4.451,3 tỷ đồng, giảm 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước ước đạt 3.561,3 tỷ đồng, giảm 17,4%; vốn khác ước đạt 890 tỷ đồng, tăng 28,9%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ không phát sinh.

Nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân chủ yếu sau: Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm gặp nhiều khó khăn; nhiều dự án thiếu mặt bằng để thi công, một số địa phương chưa hoàn thiện việc xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường nên chưa thể hoàn tất thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng. Một số dự án lớn có kế hoạch vốn cao thực hiện trong năm 2026 nhưng quá trình triển khai gặp nhiều vướng mắc cần có sự tham vấn của các cấp, các ngành trung ương, tỉnh nên mất nhiều thời gian dẫn đến vốn chưa thể giải ngân¹⁵. Bên cạnh đó, số lượng dự án chuyển tiếp từ cấp huyện cũ lớn, nhiều dự án gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện và phải điều chỉnh thủ tục đầu tư ở cấp tỉnh nên chậm giải ngân vốn. Mặt khác, tình trạng khan hiếm một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu như đất đắp, cát, đá,.. và giá nhiều loại nhiên liệu, nguyên vật liệu xây dựng tăng

¹⁵ Cầu Trà Khúc 1; Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc; Công viên cây xanh Thạch Bích;..

mạnh, nhiều công trình chủ đầu tư phải thực hiện điều chỉnh, đàm phán lại hợp đồng, làm phát sinh thêm thủ tục, kéo dài thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ chung.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 20/6 đến ngày 19/7/2026), có 104 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 36,6% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký là 647,1 tỷ đồng, tăng 110,9%; có 76 doanh nghiệp giải thể, tăng 322,2%; 75 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, tăng 8,7%; 25 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 10,7%.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/7/2026, tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục ghi nhận những tín hiệu tích cực về số lượng doanh nghiệp thành lập mới, quy mô vốn đăng ký và số doanh nghiệp hoạt động trở lại. Toàn tỉnh có 1.009 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng vốn đăng ký đạt 6.386,8 tỷ đồng, tăng 65,0%; 250 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 5,9%. Tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn tăng so với cùng kỳ, với 231 doanh nghiệp giải thể, tăng 80,5% và 795 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, tăng 3,4%. Điều này cho thấy môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục thu hút các doanh nghiệp mới tham gia thị trường, song, doanh nghiệp vẫn đang đối mặt với không ít khó khăn, đặc biệt là áp lực về chi phí sản xuất, khả năng cạnh tranh và tiêu thụ sản phẩm, khiến số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động vẫn ở mức cao.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



5. Hoạt động thương mại, dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 ước đạt 12.658 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 0,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 2,6%; doanh thu dịch vụ ăn uống giảm 0,2%; doanh thu du lịch lữ hành giảm 5,8% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tăng 1,2%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 14,1%, trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 13,6%, chiếm tỷ trọng 78,1% trong tổng chung; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 17,2%, doanh thu du lịch lữ hành tăng 15,3% và doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tăng 13%.

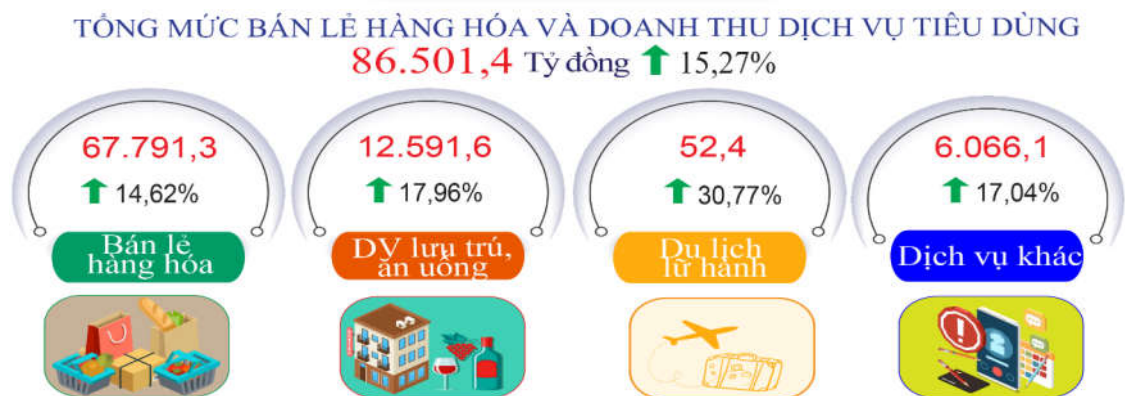
Trong tháng, nhu cầu văn phòng phẩm giảm mạnh so với tháng trước với mức giảm 10,3%; giá xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác giảm mạnh làm cho doanh thu 2 nhóm hàng này giảm tương ứng 2,3% và 7,2%. Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu tăng khá so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng như: Nhóm hàng ô tô các loại tăng 9%; phương tiện đi lại tăng 3,3%; hàng may mặc tăng 2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,9%.

Doanh thu các ngành dịch vụ giảm so với tháng trước do trong tháng có những đợt mưa rào rải rác ở phía khu vực phía Tây nên nhu cầu tham quan, du lịch giảm nhẹ. Song, doanh thu các ngành dịch vụ tháng 7/2026 vẫn tăng cao so với cùng kỳ. Mùa hè năm nay, nhu cầu du lịch trải nghiệm đến Lý Sơn, Măng Đen, Châu Tân,... của người dân và du khách tăng mạnh. Bên cạnh đó, cuối tháng 7, vòng chung kết cuộc thi Hoa hậu Du lịch Bản sắc Việt Nam 2026 được tổ chức tại Quảng Ngãi; phần thi “Người đẹp biển đảo - Người đẹp thể thao” sẽ được tổ chức tại đảo Lý Sơn; đêm chung kết được tổ chức tại Quảng trường Phạm Văn Đồng, phường Cẩm Thành (ngày 28/7) được dự báo sẽ thu hút một lượng khá lớn du khách trong và ngoài tỉnh. Việc Ban tổ chức lựa chọn Quảng Ngãi làm địa điểm tổ chức cuộc thi cấp quốc gia cho thấy tỉnh đã và đang tiếp tục khẳng định vị thế du lịch giàu bản sắc, giàu tiềm năng phát triển của mình đến đông đảo du khách. Đây là cơ hội để quảng bá hình ảnh, văn hóa và tiềm năng du lịch biển đảo Quảng Ngãi đến với bạn bè trong nước và quốc tế; qua đó, triển vọng ngành du lịch của tỉnh sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Cùng với đó, thị trường bất động sản tiếp tục trở lại sôi động nhờ dự án Coastal được phát triển bởi tập đoàn HAUS là khu đô thị quốc tế tiên phong áp dụng tiêu chuẩn ESG đã chính thức ra mắt và mở bán (ngày 04/7); ngoài ra, tập đoàn Sun Group đang tạo cú hích lớn cho thị trường bất động sản Quảng Ngãi bằng loạt dự án quy mô lớn với tổng mức đầu tư lên đến hàng chục nghìn tỷ đồng như: Dự án Khu đô thị mới An Phú (Đảo Ngọc) có vốn đầu tư 9,7 nghìn tỷ đồng dự kiến khởi công cuối năm 2026; khu đô thị số 1 tại xã Măng Đen với vốn đầu tư 6,7

nghìn tỷ đồng đang đền bù giải phóng mặt bằng; khu đô thị số 4 (10,4 nghìn tỷ đồng) và khu đô thị số 5 (9,777 nghìn tỷ đồng) tại xã Măng Đen được chấp thuận đầu tư đã tạo động lực thúc đẩy thị trường bất động sản tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 86.501 tỷ đồng, tăng 15,3%, trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 14,6%; dịch vụ lưu trú tăng 24,4%; dịch vụ ăn uống tăng 17,7%; dịch vụ du lịch lữ hành tăng 30,8%; dịch vụ tiêu dùng khác tăng 17%. Nhu cầu tiêu dùng tăng, giá một số mặt hàng tăng so với cùng kỳ, nhiều chương trình, chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao được tổ chức tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh đã thúc đẩy doanh thu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ 7 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng đầu năm 2026 (So cùng kỳ năm trước)



5.2. Chỉ số giá

*** Chỉ số giá tiêu dùng**

Giá nhiên liệu, vàng giảm theo giá thế giới; giá nhiều loại thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào; giá điện sinh hoạt, nước sinh hoạt giảm do nhu cầu tiêu thụ giảm ở nhiều khu vực phía Tây của tỉnh; ngược lại, mức lương cơ sở điều chỉnh tăng từ ngày 01/7/2026 làm tăng giá bảo hiểm y tế là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2026 giảm 0,33% so với tháng trước; tăng 3,02% so với tháng 12/2025 và tăng 4,30% so với tháng 7/2025. Bình quân 7 tháng năm 2026, CPI tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, CPI giảm 0,33% (khu vực thành thị giảm 0,18%; khu vực nông thôn giảm 0,42%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 7 nhóm hàng giảm giá và 4 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước. Các nhóm hàng giảm giá gồm:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ uống giảm 0,38% so với tháng trước, chủ yếu do thực phẩm giảm 0,36% và ăn uống ngoài gia đình giảm 0,62%.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,25% do giá gas giảm 13,37%; giá dầu hỏa giảm 4,8%; vật liệu xây dựng giảm 0,21% do chi phí vận chuyển giảm khi giá nhiên liệu giảm làm cho giá nhiều loại vật liệu giảm nhẹ so với tháng trước.

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,08% do một số hàng hóa và dịch vụ giảm giá như: Máy giặt giảm 0,84%; thiết bị khác giảm 1,04%; đồ dùng nấu ăn giảm 1,18%; hàng thủy tinh, sành, sứ giảm 0,58%; ... Ngược lại, một vài hàng hóa và dịch vụ tăng giá như: Đồ điện tăng 0,84%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,26%; sửa chữa thiết bị gia đình tăng 0,73%;...

- Nhóm giao thông giảm 1,98% do giá nhiên liệu tiếp tục đà giảm theo giá nhiên liệu thế giới với mức giảm 3,94%, trong đó, giá xăng giảm 4,04%; dầu Diesel giảm 7,62%; giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,07%, chủ yếu do tác động của giá nhiên liệu giảm, trong đó: Giá vận tải hành khách bằng đường hàng không tiếp tục giảm với 3,24%; vận tải hành khách kết hợp giảm 10,28%; dịch vụ giao nhận hành lý và hành lý ký gửi giảm 2,81%.

- Nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,4% do thiết bị thông tin và truyền thông giảm 1% khi các hãng thực hiện ưu đãi đối với thiết bị điện thoại.

- Nhóm giáo dục giảm 0,24% do văn phòng phẩm giảm 2,35%, chủ yếu giảm sách giáo khoa với 5,28% khi hầu hết các loại sách giáo khoa năm học mới 2026-2027 giảm giá so với năm học trước.

- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,62% do một số mặt hàng có chương trình ưu đãi như: Máy ảnh, máy quay video giảm 2,52%; thiết bị dụng cụ thể thao giảm 1,75%; hoa, cây cảnh, vật cảnh giảm 7,06%.

So với tháng 7/2025, CPI tăng 4,30%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá. Các nhóm hàng tăng cao hơn mức tăng chung gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,60% do giá ăn uống ngoài gia đình tăng mạnh với mức 10,02%; nhóm giao thông tăng 4,43% do giá nhiên liệu tăng 5,67%, dịch vụ giao thông công cộng tăng 23,07%; nhóm giáo dục tăng 6,16% do giá dịch vụ giáo dục tăng 6,95%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,64% do giá đồ trang sức tăng 19,91%; bảo hiểm y tế tăng 8,12% theo mức lương cơ sở điều chỉnh tăng từ 01/7/2026; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,98%.

Bình quân 7 tháng đầu năm, CPI tăng 3,98%, chủ yếu do: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,06% do nhiều loại thực phẩm tăng giá so với cùng kỳ như: Giá thịt gia cầm tăng 6,16%; thủy sản tươi sống tăng 4,16%; rau tươi, khô, chế biến tăng 10,42%. Giao thông tăng 5,62% do giá nhiên liệu bình quân tăng 8,23%; giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 20,72%. Giáo dục tăng 5,99% do các đợt tăng học phí làm cho giáo dục nghề nghiệp tăng 18,56%; giáo dục đại học tăng 12,43%.



* Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

So với tháng trước, giá vàng giảm 1,08%; so với tháng 12/2025 giảm 3,37%; so với tháng 7/2025 tăng 20,49%. Bình quân 7 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 55,79% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bình quân trong tháng 7/2026 dao động quanh mức 14.180.000 đồng/chỉ vàng SJC.

Giá đô la Mỹ tháng 7 tăng 0,19% so với tháng trước; so với tháng 12/2025 tăng 0,22%; so với tháng 7/2025 tăng 0,61%. Bình quân 7 tháng đầu năm, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,57%. Tỷ giá trên thị trường tự do giao dịch trong biên độ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quanh mức 26.465 đồng/USD.



5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 ước đạt 1.350 tỷ đồng, tăng nhẹ so với tháng trước (0,8%) nhưng tăng khá cao so với cùng kỳ (47,5%). Doanh thu vận tải hành khách giảm 2,3% so với tháng trước do trong tháng có mưa ở các xã phía Tây của tỉnh nên nhu cầu đi lại tham quan, du lịch giảm. Doanh thu vận tải hàng hóa tăng 2,1%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 0,7%. So với tháng 7/2025, doanh thu vận tải hành khách tăng 49,8%, trong đó, đường bộ tăng 54,8%, đường biển giảm 20,4% do giá vé tàu giảm so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa tăng 51,9%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 26,9%.

Tính chung 7 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 8.450 tỷ đồng, tăng 43,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng cao nhất với mức tăng 49,4% do vận tải hành khách đường bộ tăng 52%, ngược lại, doanh thu vận tải hành khách đường biển giảm 7,6% do giá vé tàu Sa Kỳ - Lý Sơn và ngược lại điều chỉnh giảm từ tháng 4/2026 đến nay; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 45%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 25,1%. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ là do ảnh hưởng của giá nhiên liệu tăng nên các đơn vị vận tải tăng cước phí, dù hiện nay giá nhiên liệu có giảm nhưng cước phí điều chỉnh giảm chậm và vẫn ở mức cao. Mặt khác,

sau khi sáp nhập tỉnh, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức với quy mô lớn, chuyên nghiệp để quảng bá hình ảnh biển đảo Lý Sơn và khu du lịch sinh thái Măng Đen, đồng thời giới thiệu đến du khách những đặc điểm văn hóa truyền thống nổi bật, cảnh sắc và con người Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, hình ảnh Quảng Ngãi còn được các kênh truyền hình, tik tok, facebook, các KOL,... giới thiệu, quảng bá trên các nền tảng kỹ thuật số đã thu hút đông đảo người dân hiếu kỳ đến tìm hiểu, tham quan trải nghiệm các bãi tắm đẹp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, khám phá các làng du lịch cộng đồng ngày càng nhộn nhịp hơn.

Vận tải hành khách tháng 7 ước đạt 2,5 triệu lượt khách với mức luân chuyển 394,4 triệu lượt khách.km; giảm 1% về vận chuyển và giảm 2% về luân chuyển so với tháng trước do vận tải hành khách đường bộ giảm. So với tháng 7/2025, vận tải hành khách tăng 31% về vận chuyển và tăng 32,5% về luân chuyển. Tính chung 7 tháng đầu năm, vận tải hành khách tăng 43% về vận chuyển và tăng 31,4% về luân chuyển.

Vận tải hàng hóa tháng 7 ước đạt 5,7 triệu tấn với mức luân chuyển 473 triệu tấn.km, tăng 1,2% về vận chuyển và tăng 1,9% về luân chuyển so với tháng trước. So với tháng 7/2025, vận tải hàng hóa tương ứng tăng 44,5% và 14,7%. Tính chung 7 tháng đầu năm, vận tải hàng hóa ước đạt 33,4 triệu tấn với mức luân chuyển 3.083,5 triệu tấn.km, tăng 31,5% về vận chuyển và tăng 18% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó, vận tải đường bộ tăng tương ứng 31,4% và 16,7%; vận tải đường biển tăng tương ứng 34,7% và 349,5%.

Hoạt động vận tải 7 tháng đầu năm 2026

(So với cùng kỳ năm trước)

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



6. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước

6.1. Thu ngân sách nhà nước

a) Thu ngân sách trên địa bàn: Tháng 7 năm 2026 ước đạt 1.833 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 20.834 tỷ đồng, bằng 61,5% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 108,3% so với cùng kỳ năm trước; gồm:

- Thu nội địa tháng 7 ước đạt 702 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 12.181 tỷ đồng, bằng 52,8% dự toán và bằng 104,5% cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất tháng 7 không phát sinh do thực hiện Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 4.291 tỷ đồng, bằng 61,3% dự toán và bằng 96,5% cùng kỳ năm trước.

+ Thu tiền sử dụng đất tháng 7 ước đạt 63 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 1.064 tỷ đồng, bằng 32% dự toán và bằng 190,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các khoản thu còn lại tháng 7 ước đạt 640 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 6.825 tỷ đồng, bằng 53,6% dự toán và bằng 102,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tháng 7 ước đạt 1.130 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 8.642 tỷ đồng, bằng 80% dự toán và bằng 114,3% so với cùng kỳ năm trước.

b) Thu ngân sách địa phương: Tháng 7 năm 2026 ước đạt 1.303 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 19.828 tỷ đồng, bằng 67,1% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 114,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Thu cân đối phần NSDP được hưởng theo phân cấp tháng 7 ước đạt 692 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 11.909 tỷ đồng, bằng 55,1% dự toán và bằng 111,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương tháng 7 ước đạt 610 tỷ đồng. Lũy kế thu 7 tháng đầu năm ước đạt 6.122 tỷ đồng, bằng 99,4% dự toán và bằng 93,3% so với cùng kỳ năm trước.

6.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 7 năm 2026 ước đạt 2.624 tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng đầu năm ước đạt 15.765 tỷ đồng, bằng 53,3% dự toán HĐND tỉnh giao và bằng 103,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển tháng 7 ước đạt 341 tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng đầu năm ước đạt 2.093 tỷ đồng, bằng 34% dự toán và bằng 96,8% so với cùng

kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên tháng 7 ước đạt 1.841 tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng đầu năm ước đạt 11.709 tỷ đồng, bằng 59,7% dự toán và bằng 101,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương tháng 7 ước đạt 441 tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng đầu năm ước đạt 1.956 tỷ đồng, bằng 60,2% dự toán và bằng 129,8% so với cùng kỳ năm trước.

Thu, chi ngân sách 7 tháng đầu năm 2026 (So với cùng kỳ năm trước)



7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Lao động, việc làm và an toàn lao động

Trong tháng, đã tổ chức 03 sân giao dịch việc làm tại các xã trên địa bàn tỉnh, thu hút đông đảo người lao động tham gia tìm kiếm việc làm, trong đó, hai sân giao dịch việc làm được tổ chức tại xã Sa Loong và xã Bờ Y đã thu hút khoảng 500 lao động, chủ yếu là thanh niên và người đồng bào dân tộc thiểu số đến tìm hiểu thông tin tuyển dụng, học nghề và xuất khẩu lao động; Trường Cao đẳng nghề Kon Tum cũng tham gia tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho người lao động. Tại chương trình, nhiều doanh nghiệp đến từ Khu kinh tế Dung Quất và Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đã giới thiệu hàng nghìn vị trí việc làm trong các lĩnh vực sản xuất, cơ khí, điện tử, may mặc, chế biến thực phẩm và dịch vụ. Với môi trường làm việc chuyên nghiệp, thu nhập ổn định cùng đầy đủ chế độ bảo hiểm, nhà ở và các chính sách dành cho người lao động, các doanh nghiệp kỳ vọng sẽ thu hút được lực lượng lao động trẻ, góp phần hoàn thành chỉ tiêu tuyển dụng 22.000 lao động trong năm 2026, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất của các khu công nghiệp trọng điểm. Bên cạnh cơ hội việc làm trong nước, chương trình xuất khẩu lao động cũng nhận được sự quan tâm của đông đảo người dân chủ yếu tại thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản.

7.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Ngành Y tế tiếp tục duy trì và phát huy tốt hoạt động khám chữa bệnh tại các tuyến, chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng cao, đáp ứng nhu cầu

chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân; công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai hiệu quả, các dịch bệnh lớn, dịch bệnh bất thường không phát sinh, không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Trong tháng, có 159.372 lượt sử dụng căn cước công dân (CCCD) hoặc Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID để thay thế thẻ bảo hiểm y tế khi khám chữa bệnh, đạt 97,72%. Đến nay, tất cả các đơn vị duy trì khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD hoặc ứng dụng VNeID.

7.3. Giáo dục và đào tạo

Nguồn lực đầu tư cho giáo dục tiếp tục được tăng cường; nhiều hạng mục cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp. Quy mô trường lớp học được củng cố đáp ứng nhu cầu học của người dân. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục duy trì. Các nhiệm vụ chuyên môn được thực hiện đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng; công tác tuyển sinh, chấm phúc khảo Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được tổ chức nghiêm túc, đúng quy chế.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong tháng 7, trên địa bàn tỉnh tổ chức chuỗi sự kiện văn hóa và giải trí, đặc biệt là Tuần lễ Chung kết Hoa hậu Du lịch Bản sắc Việt Nam 2026 (20/7-28/7) tại Quảng trường Phạm Văn Đồng và Lý Sơn; Tuần phim kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7) diễn ra tại Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh và tổ chức nhiều đợt chiếu phim lưu động tại các xã, phường, kết hợp tuyên truyền, giao lưu và giới thiệu giá trị lịch sử, truyền thống cách mạng thông qua điện ảnh; Lễ hội “Don An Phú” lần đầu tiên được tổ chức tại khu vực phía Nam cầu Cổ Lũy (thôn Phú Thọ, xã An Phú) từ ngày 24/7 đến 27/7 giới thiệu đặc sản don sông Trà cùng các sản phẩm OCOP và ẩm thực địa phương đã thu hút đông đảo người dân và du khách tham quan, thưởng thức và mua sắm.

7.5. Công tác an sinh xã hội

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 79 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026) như thăm hỏi, tặng quà cho tập thể, cá nhân, các gia đình người có công tiêu biểu và viếng nghĩa trang liệt sĩ; kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 02/9.

Tiếp tục triển khai "Chiến dịch 500 ngày đêm tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ". Triển khai thực hiện thu thập thông tin, khảo sát, thăm dò, tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ tại khu vực đường Trường Chinh, phường Đắk Cấm và phường Kon Tum. Tìm kiếm, quy tập, an táng hài cốt liệt sĩ thực hiện nhiệm vụ tại Lào và Campuchia.

Phê duyệt danh sách hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người có công, thân nhân liệt sĩ có khó khăn về nhà ở.

7.6. Tình hình trật tự an toàn xã hội

a) Tình hình tai nạn giao thông

Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông tháng 7/2026 (tính từ ngày 15/6/2026 đến 14/7/2026) trên địa bàn tỉnh xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 14 người và bị thương 25 người, thiệt hại tài sản ước khoảng 131,2 triệu đồng¹⁶. Trong đó, tai nạn giao thông liên quan đến thanh thiếu niên xảy ra 12 vụ, làm bị thương 06 người; tai nạn giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh xảy ra 06 vụ, làm bị thương 07 người; tai nạn giao thông liên quan đến nông độ cùn xảy ra 02 vụ, làm 01 người chết và 02 người bị thương. Đối với đường sắt và đường thủy, không xảy ra tai nạn giao thông.

Lũy kế 7 tháng (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026), toàn tỉnh xảy ra 182 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 122 người và bị thương 121 người¹⁷; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, làm 01 người bị thương; tai nạn giao thông đường thủy không xảy ra.

b) Tình hình cháy, nổ

Trong tháng 7, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy¹⁸. Lực lượng an ninh, trật tự ở cơ sở và quần chúng nhân dân đã kịp thời tham gia dập tắt 02 vụ; lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ huy động 19 lượt phương tiện cùng 129 lượt cán bộ, chiến sĩ để xử lý, dập tắt 07 vụ. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 151 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng, toàn tỉnh xảy ra 47 vụ cháy, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm trước. Các vụ cháy không gây thiệt hại về người; thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 8,7 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- VPTU;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo TKT;
- Phòng TK NV, TKCS-TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Võ Thành Nhân

¹⁶ So với tháng 7/2025, tăng 06 vụ, giảm 03 người chết và tăng 11 người bị thương; so với tháng 6/2026 tăng 07 vụ, giảm 03 người chết và tăng 12 người bị thương.

¹⁷ Giảm 13,7% về số vụ tai nạn giao thông; giảm 8,3% số người chết và giảm 20,4% số người bị thương.

¹⁸ Nguyên nhân: 01 vụ do tự cháy, 02 vụ do sự cố thiết bị điện, 05 vụ do sơ xuất bất cẩn, 01 vụ đang điều tra làm rõ.

PHỤ LỤC
SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TKT ngày /7/2026 của Thống kê tỉnh Quảng Ngãi)

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

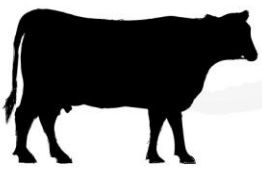
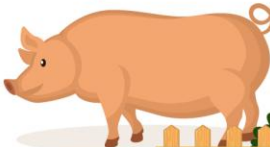
7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Diện tích gieo trồng đến ngày 20/7/2026 (ha)

Lúa hè thu	34.423 ↓ 1,32%	12.338,1	6.390,7	16.351
Lúa mùa	9.601,8 ↓ 11,66%	↓ 0,56%	↑ 0,63%	↓ 1,65%
				
Lúa		Ngô	Lạc	Rau, đậu các loại

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/7/2026 (nghìn con)

Đàn trâu	Đàn bò	Đàn lợn	Đàn gia cầm
81,2 ↓ 8,23%	352,8 ↓ 1,14%	607,8 ↑ 5,87%	8.006,1 ↓ 2,14%
			

Diện tích rừng trồng mới tập trung



Sản lượng gỗ khai thác



Diện tích trồng
sâm Ngọc Linh



Nuôi trồng

7,0 ↑ 0,29%



Tổng sản lượng thủy sản

188,4 Nghìn tấn ↓ 0,21%



Khai thác

181,4 ↓ 0,23%

CÔNG NGHIỆP

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ

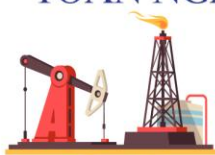


CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) TOÀN NGÀNH 114,06%



87,75%

Khai khoáng



115,22%

Công nghiệp
chế biến, chế tạo



111,16%

Cung cấp nước,
và xử lý rác thải



106,88%

Sản xuất và
phân phối điện

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



SP lọc hóa dầu

4.835,8 Nghìn tấn

↑ 6,50%



Thủy sản chế biến

7,7 Nghìn tấn

↑ 16,50%



Bia

130.985 Nghìn lít

↑ 9,81%



Sắt, thép

6.024,3 Nghìn tấn

↑ 57,60%



Điện sản xuất

2.633,5 Triệu kWh

↓ 8,73%

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

86.501,4 Tỷ đồng **↑ 15,27%**

67.791,3

↑ 14,62%

**Bán lẻ
hàng hóa**



12.591,6

↑ 17,96%

**Dịch lưu trú,
ăn uống**



52,4

↑ 30,77%

**Du lịch
lữ hành**



6.066,1

↑ 17,04%

Dịch vụ khác



VỐN ĐẦU TƯ

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

4.451,3
Tỷ đồng

↓ 11,02%



Vốn NSNN

3.561,3
Tỷ đồng

↓ 17,41%

Vốn khác

890,0
Tỷ đồng

↑ 28,88%

CHỈ SỐ GIÁ

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



Tháng 7/2026
so với
tháng 6/2026

99,67%

Tháng 7/2026
so với
tháng 7/2025

104,30%

Bình quân
7 tháng
năm 2026

103,98%

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN

Hàng ăn và dịch vụ
ăn uống

105,06%



103,22%

Thiết bị và
đồ dùng gia đình

May mặc, mũ
nón, giày dép

102,00%



102,47%

Đồ uống và
thuốc lá

Giao
thông

105,62%



105,99%

Giáo
dục

Thông tin &
truyền thông

99,18%



103,42%

HH và
DV khác

Thuốc và dịch vụ
y tế

100,64%



102,98%

Văn hóa, giải trí và DL

Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD

102,46%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

155,79%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

101,57%



VẬN TẢI

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI



8.449,5 Tỷ đồng

↑ 43,08%

Vận tải hành khách

2.269,6

↑ 49,36%

Vận tải hàng hóa

5.038,9

↑ 45,04%

DV hỗ trợ vận tải

1.141,0

↑ 25,12%

Vận chuyển hành khách

18.509 Nghìn LK

↑ 43,02%

2.678.007 Nghìn LK.km

↑ 31,42%

Luân chuyển hành khách



Vận chuyển hàng hóa

33.446 Nghìn tấn

↑ 31,47%



3.083.537 Nghìn tấn.km

↑ 18,00%

Luân chuyển hàng hóa

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



DN ĐĂNG KÝ MỚI



1.009



33,5%

VỐN ĐĂNG KÝ



6.386,8
tỷ đồng



65,0%

DN QUAY TRỞ
LẠI HOẠT ĐỘNG



250



5,9%



DN GIẢI THỂ



231



80,5%

DN TẠM NGỪNG HĐ



795



3,4%

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ



TAI NẠN GIAO THÔNG



183 Vụ tai nạn giao thông

122 Người chết

122 Người bị thương



47 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại
tài sản

8.707,2 Triệu đồng

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa hè thu	34.882,8	34.423,0	98,68
Lúa mùa	10.869,7	9.601,8	88,34
Các loại cây khác			
Ngô	12.407,5	12.338,1	99,44
Khoai lang	352,9	314,0	88,98
Lạc	6.351,0	6.390,7	100,63
Rau các loại	13.801,5	13.630,8	98,76
Đậu các loại	2.823,7	2.720,2	96,34

2. Nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 7 năm 2026

	ĐVT	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn đến tháng báo cáo	Tháng BC so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn đến tháng BC so với cùng kỳ (%)
A	B	1	2	3	4
I. Nông nghiệp					
1. Diện tích một số cây lâu năm					
- Cây ăn quả các loại	Ha	x	20.427,9	x	102,51
<i>Trong đó: Cây mắc ca</i>	Ha	x	4.319,7	x	104,26
- Cà phê	Ha	x	35.900,1	x	111,22
- Cao su	Ha	x	82.687,1	x	100,88
2. Chăn nuôi (ước tính thời điểm 31/7)					
- Đàn trâu	Con	81.176	x	91,77	x
- Đàn bò	Con	352.804	x	98,86	x
- Đàn lợn	Con	607.815	x	105,87	x
- Đàn gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	8.006,1	x	97,86	x
II. Lâm nghiệp					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.451,0	17.302,0	95,15	107,94
- Sản lượng gỗ khai thác	m ³	284.960	1.587.675	98,03	106,27
- Trồng Sâm Ngọc Linh dưới tán rừng	Ha	...	3.239,1	...	...
III. Sản lượng thủy sản	Tấn	29.848,4	188.429,5	100,53	99,79
1. Sản lượng nuôi trồng	"	962,2	6.994,0	98,50	100,29
- Cá	"	471,1	3.606,8	93,65	99,81
- Tôm	"	333,3	2.011,8	101,47	97,53
- Thủy sản khác	"	157,8	1.375,4	108,59	106,00
2. Sản lượng khai thác	"	28.886,2	181.435,5	100,60	99,77
- Khai thác biển	"	28.676,3	179.610,0	100,64	99,77
- Khai thác nội địa	"	209,9	1.825,5	94,85	99,41

3. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 7 năm 2026

						%
Mã số	Chính thức tháng 6/2026		Dự tính tháng 7/2026		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm 2025	
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước		
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		208,50	127,68	91,30	113,74	114,06
Khai khoáng	B	376,47	123,07	92,12	115,04	87,75
Khai khoáng khác	08	376,47	123,07	92,12	115,04	87,75
Công nghiệp chế biến, chế tạo		196,86	131,36	90,27	115,68	115,22
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	42,78	122,35	75,75	76,37	99,10
Sản xuất đồ uống	11	108,93	94,44	106,73	104,06	105,46
Dệt	13	689,61	104,01	120,74	119,97	110,98
Sản xuất trang phục	14	122,85	94,32	109,39	108,36	105,50
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	2.477,23	114,61	117,33	97,82	104,40
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	75,38	126,78	102,05	85,38	110,01
In, sao chép bản ghi các loại	18	31,54	26,62	102,44	28,77	23,56
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	135,42	123,17	90,81	106,36	108,71
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	285,65	94,81	101,07	97,54	91,57
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	195,68	88,44	85,23	87,62	91,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	115,90	97,13	92,08	92,39	103,56
Sản xuất kim loại	24	28.793,49	187,11	92,32	191,46	154,48
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	467,85	152,11	92,21	113,20	120,92
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	17,21	111,77	103,15	101,78	121,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	480,37	140,78	82,62	123,88	125,90
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	158,39	83,73	71,88	80,28	76,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	2.370,53	103,50	108,71	87,01	100,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	-	94,26	97,49	91,89	103,26
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	199,57	180,61	45,74	106,62	109,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		523,44	96,90	102,78	97,36	106,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	523,44	96,90	102,78	97,36	106,88
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		306,36	133,96	92,79	113,72	111,16
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	144,62	108,46	100,64	112,23	105,98
Thoát nước và xử lý nước thải	37	170,77	76,85	94,40	111,08	102,72
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	418,79	144,63	91,02	114,17	112,96

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước TH tháng 7 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
					4	5	6
A	B	1	2	3			
1- Đá khai thác	1000 m ³	150	140	1.092	93,79	63,81	79,27
- Trung ương	"	9	7	75	80,46	44,25	78,60
- Địa phương	"	141	133	1.017	94,62	65,33	79,32
2- Thủy sản chế biến	Tấn	1.130	780	7.664	69,05	78,23	116,50
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.130	780	7.664	69,05	78,23	116,50
3- Sữa các loại	1000 lít	29.256	29.000	169.665	99,12	107,52	111,63
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	29.256	29.000	169.665	99,12	107,52	111,63
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh		8.221	7.300	44.664	88,80	103,21	113,86
4- Tinh bột mỳ	Tấn	6.685	7.100	232.913	106,21	90,39	84,05
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	6.685	7.100	232.913	106,21	90,39	84,05
Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh	"	1.262	1.350	113.953	106,97	34,67	73,19
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	871	906	6.405	104,02	104,50	109,43
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	871	906	6.405	104,02	104,50	109,43
6- Bìa	1000 lít	19.026	20.141	130.985	105,86	106,48	109,81
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.026	20.141	130.985	105,86	106,48	109,81
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	10.919	11.032	69.007	101,03	115,92	106,35
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	10.919	11.032	69.007	101,03	115,92	106,35
8- Nước ngọt	1000 lít	2.482	2.300	14.537	92,67	106,14	104,71
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.482	2.300	14.537	92,67	106,14	104,71
9- Sợi	Tấn	5.366	5.614	38.569	104,62	109,18	111,49
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	5.366	5.614	38.569	104,62	109,18	111,49
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.350	1.635	9.549	121,11	110,70	106,28
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.350	1.635	9.549	121,11	110,70	106,28
11- Giày da	1000 đôi	1.614	1.900	12.031	117,72	97,84	104,42
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.614	1.900	12.031	117,72	97,84	104,42
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	95.321	96.481	603.044	101,22	88,18	120,59

A	B	1	2	3	4	5	6
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	95.321	96.481	603.044	101,22	88,18	120,59
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	758.517	701.876	4.835.803	92,53	102,55	106,50
- Trung ương	"	758.517	701.876	4.835.803	92,53	102,55	106,50
Trong đó: + Xăng động cơ	"	335.395	292.705	1.953.331	87,27	111,98	103,45
+ Dầu nhiên liệu	"	316.517	312.221	2.160.829	98,64	96,84	100,88
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	1.570	1.510	13.939	96,18	50,05	76,04
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.570	1.510	13.939	96,18	50,05	76,04
15- Gạch xây	1000 viên	43.025	42.815	243.612	99,51	111,44	116,18
- Trung ương	"	10.401	10.211	64.816	98,17	104,81	113,33
- Địa phương	"	32.624	32.604	178.796	99,94	113,69	117,24
16- Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	4.190	3.136	29.292	74,85	40,98	92,07
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.190	3.136	29.292	74,85	40,98	92,07
17- Sắt, thép	Tấn	1.056.792	1.000.000	6.024.331	94,63	187,82	157,60
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.056.792	1.000.000	6.024.331	94,63	187,82	157,60
18- Loa	1000 cái	7.066	7.288	48.860	103,15	101,79	121,30
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.066	7.288	48.860	103,15	101,79	121,30
19- Cuộn cảm	1000 cái	9.910	9.603	60.548	96,90	122,80	131,19
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.910	9.603	60.548	96,90	122,80	131,19
20- Điện sản xuất	Triệu kWh	236	234	2.633	99,01	53,30	91,27
- Trung ương	"	34	33	332	99,20	77,51	90,13
- Địa phương	"	203	201	2.301	98,98	50,67	91,44
21- Điện thương phẩm	Triệu kWh	345	340	2.061	98,77	101,62	96,34
- Trung ương	"	345	340	2.061	98,77	101,62	96,34
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m ³	2.158	2.172	14.033	100,62	112,76	106,32
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.158	2.172	14.033	100,62	112,76	106,32
23- Khí Công Nghiệp	Tấn	110.633	110.800	750.693	100,15	103,67	90,87
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	110.633	110.800	750.693	100,15	103,67	90,87
24- Đường RE	Tấn	430	300	17.010	69,77	-	115,32
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	430	300	17.010	69,77	-	115,32

5. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo
tháng 7 năm 2026

							%
	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
		Dự tính	Dự tính tháng	Chỉ số cộng dồn	Dự tính	Dự tính tháng	
		tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	7 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ 2025	tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	7 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	97,72	111,69	113,17	107,06	123,84	
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	64,17	60,76	94,33	85,62	101,98	
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	72,03	30,13	78,72	99,47	603,94	
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	90,89	108,98	111,09	100,00	290,53	
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	37,43	63,81	94,15	50,63	20,29	
Sản xuất đường	1072	94,12	70,49	91,96	92,41	240,90	
Sản xuất đồ uống	11	108,98	101,09	105,35	100,00	169,95	
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	108,98	101,09	104,42	100,00	169,95	
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	-	-	-	-	-	
Dệt	13	121,14	101,63	106,94	100,93	156,40	
Sản xuất sợi	1311	121,14	101,63	106,94	100,93	156,40	
Sản xuất trang phục	14	127,11	81,53	97,74	95,33	238,96	
Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	127,11	81,53	97,74	95,33	238,96	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	90,52	72,74	116,86	124,77	80,41	
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	90,52	72,74	116,86	124,77	80,41	
In, sao chép bản ghi các loại	18	102,44	28,77	23,56	-	-	
In ấn	1811	102,44	28,77	23,56	-	-	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	90,81	100,81	102,00	96,13	46,66	
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	90,81	100,81	102,00	96,13	46,66	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	113,04	106,16	103,99	97,24	184,26	
Sản xuất hoá chất cơ bản	2011	111,73	110,96	94,78	78,87	18,43	
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	-	-	-	-	-	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	113,05	106,22	104,13	97,25	185,07	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	85,71	87,21	75,57	100,00	107,98	
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	85,71	87,21	75,57	100,00	107,98	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	89,29	81,31	96,02	100,77	88,90	
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	98,54	96,25	91,68	106,60	95,74	
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	85,57	75,86	97,72	98,99	86,85	
Sản xuất kim loại	24	104,48	161,35	137,74	117,36	265,43	
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	104,48	161,35	137,74	117,36	265,43	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	105,01	121,96	110,27	100,00	99,76	
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	105,01	121,96	110,27	100,00	99,76	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	102,99	104,55	118,72	102,74	125,27	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	102,99	104,55	118,72	102,74	125,27	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	114,89	126,29	122,45	64,34	30,27	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	114,89	126,29	122,45	64,34	30,27	

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 năm 2026

	%		
	Tháng 7/2026 so với tháng trước	Tháng 7/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100,21	104,62	104,03
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	93,04	95,11
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,22	104,64	104,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	100,52	101,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	112,31	99,36
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	101,10	115,87	117,63
Ngoài nhà nước	99,92	101,92	102,40
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100,29	104,72	101,76

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2026

Triệu đồng

A	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6	tháng 7	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	807.197	866.147	4.451.276	107,30	103,49	88,98
1. Vốn ngân sách Nhà nước	570.515	648.589	3.561.264	113,68	81,00	82,59
+ Ngân sách Trung ương	449.693	519.608	2.664.259	115,55	104,62	103,28
+ Ngân sách địa phương	120.822	128.981	897.005	106,75	42,42	51,79
2. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
3. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
4. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	236.682	217.558	890.012	91,92	600,71	128,88

8. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2026

<i>Triệu đồng</i>						
	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6	tháng 7	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với	so với tháng	so với cùng kỳ
				tháng trước	c/kỳ năm trước	năm trước
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	12.626.361	12.658.112	86.501.429	100,25	114,11	115,27
Tổng mức bán lẻ	9.855.551	9.883.566	67.791.269	100,28	113,64	114,62
Lưu trú	86.553	84.338	575.462	97,44	115,67	124,35
Ăn uống	1.779.944	1.776.135	12.016.183	99,79	117,30	117,67
Du lịch lữ hành	9.817	9.250	52.388	94,23	115,30	130,77
Dịch vụ	894.495	904.823	6.066.127	101,15	112,99	117,04

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2026

	Tháng 7 năm 2026 so với				%
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,99	104,30	103,02	99,67	103,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,97	105,60	102,58	99,62	105,06
<i>Trong đó: Lương thực</i>	100,13	99,60	99,82	100,17	98,87
<i>Thực phẩm</i>	108,41	104,48	99,70	99,64	104,72
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	116,84	110,02	109,45	99,38	108,00
Đồ uống và thuốc lá	105,26	103,49	103,15	100,22	102,47
May mặc, mũ nón và giày dép	104,87	103,54	102,73	100,92	102,00
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,24	102,61	105,20	99,75	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,78	103,75	102,86	99,92	103,22
Thuốc và dịch vụ y tế	111,50	100,84	100,53	100,02	100,64
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	114,17	100,01	100,00	100,00	100,03
Giao thông	100,98	104,43	105,15	98,02	105,62
Thông tin và truyền thông	99,10	99,86	100,60	99,60	99,18
Giáo dục	108,15	106,16	101,08	99,76	105,99
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	108,99	106,95	101,25	100,03	106,54
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,01	103,46	103,88	99,38	102,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,77	104,64	103,48	101,68	103,42
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	161,15	120,49	96,63	98,92	155,79
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	105,36	100,61	100,22	100,19	101,57

**10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 7 năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước TH tháng 7 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
				4	5	6
A	1	2	3			
Tổng số	1.339.856	1.350.047	8.449.501	100,76	147,51	143,08
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>						
Vận tải đường bộ	1.134.190	1.142.906	7.168.474	100,77	153,26	147,19
Vận tải đường thủy	26.527	26.733	139.968	100,78	97,59	113,39
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	179.139	180.408	1.141.059	100,71	126,93	125,12
<i>Phân theo ngành vận tải</i>						
Vận tải hành khách	350.062	342.128	2.269.562	97,73	149,81	149,36
Vận tải hàng hóa	810.654	827.511	5.038.880	102,08	151,91	145,04
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	179.139	180.408	1.141.059	100,71	126,93	125,12

11. Vận tải hành khách tháng 7 năm 2026

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 6	tháng 7	đến tháng	Tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Cộng dồn
	năm 2026	năm 2026	báo cáo	so với tháng trước	so với tháng c/kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	2.560	2.535	18.509	99,03	130,96	143,02
(Nghìn lượt khách)						
Đường bộ	2.474	2.449	18.095	99,00	132,86	144,29
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	86	87	413	100,10	93,15	103,28
B. Luân chuyển hành khách	402.415	394.408	2.678.007	98,01	132,48	131,42
(Nghìn LK.Km)						
Đường bộ	400.369	392.362	2.667.839	98,00	132,68	131,50
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.046	2.046	10.167	100,00	103,08	113,16

12. Vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2026

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước TH tháng 7 năm 2026	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng c/kỳ năm trước	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	5.666	5.733	33.446	101,18	144,51	131,47
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	5.589	5.655	32.981	101,19	145,31	131,42
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	77	78	465	100,94	103,31	134,71
B. Luân chuyển hàng hóa	464.359	472.980	3.083.537	101,86	114,70	118,00
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	456.059	464.001	3.037.561	101,74	113,13	116,70
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	8.300	8.978	45.976	108,17	402,43	449,52

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2026

	Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	183	130,43	125,00	86,32
Đường bộ	30	182	130,43	125,00	86,26
Đường sắt	-	1	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	14	122	82,35	82,35	91,04
Đường bộ	14	122	82,35	82,35	91,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	25	122	192,31	178,57	80,26
Đường bộ	25	121	192,31	178,57	79,61
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	9	47	128,57	90,00	120,51
+ Số vụ cháy (Vụ)	9	47	128,57	90,00	120,51
+ Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại (Triệu đồng)	151,0	8.707,2	24,71	55,51	71,31

14. Thu ngân sách nhà nước tháng 7 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 7 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 7 năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026 so với (%)	
A	1	2	3	4	Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	33.852.000	19.241.713	1.833.024	20.833.593	61,54	108,27
I. Thu nội địa	23.052.000	11.659.915	702.400	12.180.781	52,84	104,47
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước	8.284.000	5.078.787	94.888	5.059.396	61,07	99,62
Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	7.000.000	4.446.814	-	4.291.484	61,31	96,51
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200.000	880.178	40.000	619.279	51,61	70,36
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.755.000	3.025.481	329.765	3.408.464	59,23	112,66
4. Thuế thu nhập cá nhân	936.000	651.225	62.414	681.030	72,76	104,58
5. Thuế bảo vệ môi trường	715.000	403.303	-	261.643	36,59	64,88
6. Các loại phí, lệ phí	738.000	416.427	47.626	431.136	58,42	103,53
Trong đó: Lệ phí trước bạ	415.000	216.575	28.244	240.513	57,95	111,05
7. Các khoản thu về nhà, đất	4.472.000	622.438	68.358	1.148.545	25,68	184,52
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	297	-	5	1,67	1,68
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.500	8.171	2.017	9.995	42,53	122,32
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	1.120.000	55.238	3.673	74.235	6,63	134,39
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200	92	-	49	24,50	53,26
- Thu tiền sử dụng đất	3.328.000	558.640	62.669	1.064.261	31,98	190,51
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	277.000	180.458	26.000	213.462	77,06	118,29
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.000	141.165	-4.819	71.014	33,82	50,31
10. Thu tiền sử dụng khu vực biển	1.000	601	-	4.276	427,60	711,48
11. Thu khác ngân sách	436.000	228.384	37.123	272.921	62,60	119,50
12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	18.000	13.664	545	3.026	16,81	22,15
13. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	10.000	17.804	500	6.589	65,89	37,01
II. Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.800.000	7.559.337	1.129.500	8.641.679	80,02	114,32
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.433.300	7.302.606	1.100.000	8.376.288	80,28	114,70
- Thuế xuất khẩu	119.200	83.453	15.000	142.783	119,78	171,09
- Thuế nhập khẩu	145.800	96.415	3.000	26.005	17,84	26,97
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.500	1.084	-	593	39,53	54,70
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	99.300	69.524	10.000	86.582	87,19	124,54
- Thuế khác	900	6.255	1.500	9.428	1.047,56	150,73

	Dự toán năm 2026	Thực hiện 7 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 7 năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026 so với (%) Dự toán năm 2026Cùng kỳ năm trước	
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	22.461	1.124	11.133	-	49,57
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-
B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	17.262.659	1.302.947	19.827.638	67,08	114,86
I. Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	21.610.800	10.681.590	692.448	11.908.760	55,11	111,49
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.269.600	1.891.679	108.990	1.480.458	65,23	78,26
2. Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	19.341.200	8.789.911	583.458	10.428.302	53,92	118,64
II. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.161.862	6.561.054	609.721	6.122.348	99,36	93,31
1. Bổ sung cân đối ngân sách	2.743.065	2.871.161	-	1.471.747	53,65	51,26
2. Bổ sung có mục tiêu	3.418.797	3.689.893	609.721	4.650.601	136,03	126,04
III. Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL	1.785.886	698	-	1.785.886	100,00	255.857,59
IV. Thu viện trợ, thu huy động, đóng góp	-	19.317	778	10.644	-	55,10
V. Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-	-

15. Chi ngân sách địa phương tháng 7 năm 2026

Triệu đồng						
	Dự toán năm 2026	Thực hiện 7 tháng năm 2025	Ước thực hiện tháng 7 năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026	Lũy kế 7 tháng năm 2026 so với (%)	
A	1	2	3	4	Dự toán năm 2026	Cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.558.548	15.178.676	2.623.823	15.764.827	53,33	103,86
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	26.304.451	13.664.213	2.183.082	13.808.892	52,50	101,06
I. Chi đầu tư phát triển	6.155.800	2.162.236	341.153	2.092.567	33,99	96,78
1. Chi đầu tư cho các dự án	5.914.360	1.967.586	340.604	1.915.706	32,39	97,36
2. Chi đầu tư phát triển khác	241.440	194.650	549	176.861	73,25	90,86
II. Chi trả nợ lãi	7.700	1.667	723	4.546	59,04	272,71
III. Chi thường xuyên	19.612.640	11.496.916	1.841.206	11.708.659	59,70	101,84
1. Chi quốc phòng	603.250	319.376	84.426	468.923	77,73	146,82
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	194.341	140.413	20.909	131.605	67,72	93,73
3. Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.488.450	4.232.765	606.633	4.790.445	56,43	113,18
4. Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	213.717	19.684	12.009	46.318	21,67	235,31
5. Chi y tế, dân số và gia đình	2.112.463	1.076.810	206.027	1.301.723	61,62	120,89
6. Chi văn hóa, thông tin	186.009	167.770	19.949	107.460	57,77	64,05
7. Chi phát thanh, truyền hình	87.043	70.796	7.521	46.362	53,26	65,49
8. Chi thể dục, thể thao	108.612	40.723	6.947	46.111	42,45	113,23
9. Chi bảo vệ môi trường	361.006	168.365	30.145	169.160	46,86	100,47
10. Chi các hoạt động kinh tế	2.104.512	1.179.484	411.657	1.271.500	60,42	107,80
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.667.946	3.137.788	335.032	2.396.719	65,34	76,38
12. Chi bảo đảm xã hội	1.380.513	888.209	86.214	897.333	65,00	101,03
13. Chi thường xuyên khác	104.778	54.733	13.737	35.000	33,40	63,95
IV. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	2.140	3.394	-	3.120	145,79	91,93
V. Chi dự phòng ngân sách	526.171	-	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.250.797	1.506.668	440.741	1.955.935	60,17	129,82
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	-	617.943	-	-	-	-
2. Vốn đầu tư thực hiện chương trình dự án	958.615	704.150	223.882	764.000	79,70	108,50
3. Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	2.292.182	184.575	216.859	1.191.935	52,00	645,77
C. Chi trả nợ gốc (từ nguồn bội thu)	3.300	7.795	-	-	-	-